Tên: ……..

Đọc: ……..

Lớp: S4…

Ngày làm bài: Thứ ….., ngày …../…..

Reading Intensive

❖ **CLASSWORK: Extra vocabulary for FLYERS – Part 3**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**fall over** (phr.v)	ngã (xuống đất)	3	**arrive** (v)	đến, tới
2	**term** (n)	kỳ học, học kỳ			

❖ **CLASSWORK: Extra vocabulary for KET – Part 1**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**dish** (n)	món ăn	2	**serve** (v)	phục vụ

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary for FLYERS – Part 3**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**put on** (phr.v)	đội vào	3	**exit** (n)	lối thoát, cửa ra
2	**walk along** (phr.v)	đi dọc theo			

Note: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án**

1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing…).
2. Đoán chủ đề cần điền → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.
3. Đọc cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

Câu: *"David and Emma are in the basketball (0) _____."* → yêu cầu điền **một danh từ** sau "basketball".

Bước 2: Đoán chủ đề

Đoán: "Basketball" là môn thể thao.

→ Sau "basketball", thường đi với một danh từ chỉ **nhóm người cùng chơi**: basketball team, basketball player, basketball game, …

Bước 3: Đọc cẩn thận

Các từ trong box gồm: arrived, lazy, term, sure, believed, fell, score, team

→ Chỉ có **"team" phù hợp ngữ pháp và ý nghĩa** ("in the basketball team").

Bước 4: Kiểm tra lại

Đọc lại câu: "in the basketball team" → cụm cố định, David và Emma thuộc cùng một đội bóng rổ.

Kết luận: Câu trả lời chính xác là **team**.

LIVEWORKSHEETS

❖ **Pre-reading: Read the sentences below. They are from the story "From Seeds to Sweets", but not in the correct order. Number them 1–5 to show the correct order of events in the story.**

.....	A. Frank was not sure about playing in the basketball match.
0	*B. David hurt his knee and couldn't play in the next three matches.*
.....	C. Frank played very well and his team won the game.
.....	D. The teacher asked David if he knew anyone who could play instead.
.....	E. David suggested Frank to the teacher.
.....	F. The players from Bridge School arrived, and the match started.

❖ **Reading**

FLYERS - PART 3: Question 1-6

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1-5.

From Seeds to Sweets



~~team~~	arrived	lazy	term
sure	believed	fell	score

LIVEWORKSHEETS

David and Emma are in the basketball **(0)** *team*, but during the practice last Thursday, David **(1)** ..... over and hurt his knee.

"The doctor says I can't play in the next three matches," David told his sports teacher. "Sorry!"

"No problem," the teacher said. "Who might play instead? Do you know anyone?"

"Frank Point is a year younger than us, but he's really tall and he's played very well in the playground this **(2)** ..... You could ask him," David answered.
Frank wasn't **(3)** ..... about playing in the match.
"I'm not as good as Emma and the others," he told the teacher, "but I'll try."
When the players from Bridge School **(4)** ....., Frank felt worried, but he soon began to really enjoy the game. His team won! Frank got four goals and the **(5)** ..... at the end of the match was 55 to 32. "We'd like you to play for us every week until David is better!" the teacher said.
"Wooooooow! Great! Yes, if you want!" Frank said.

(6) Now choose the best name for the story.

A. Emma's basketball game
B. David's game is improving
C. Frank's important match

LIVEWORKSHEETS

❖ **Mẹo: Diễn đạt khác**

- Bài đọc thường không dùng lại nguyên từ trong đáp án nên cần nhận ra các cách **diễn đạt tương đương về nghĩa**.

Ví dụ:

Câu hỏi: *You **don't have to pay money** for salad if you eat pizza.*

Đoạn văn ghi: "*This week only: **free** salad with every pizza.*"

→ Nếu bạn ăn pizza, bạn sẽ được tặng salad miễn phí (không cần trả tiền).



❖ **Pre-reading: Match the words or phrases (1–5) in Column A with their meanings (A–F) in Column B.**

Column A	Column B
~~0. free~~	A. order food from the menu
1. here	B. in the afternoon
2. food menu orders	~~C. don't have to pay money~~
3. half normal price	D. we make ice cream on our farm
4. 12–3 p.m.	E. in this place
5. ice cream made on our farm	F. 50% off

Your answer:

0 - C	1 -	2 -	3 -	4 -	5 - .....

LIVEWORKSHEETS

KET - PART 1: Question 1-5

Read these notices and choose the best answers.

0.

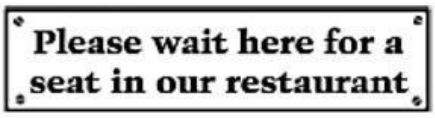


A. You have to pay money for both salad and pizza.

B. You don't have to pay money for salad if you eat pizza.

C. You don't have to pay money for pizza.

1.



A. You can wait for a seat anywhere.

B. You cannot wait for a seat here.

C. This is the place for you to wait for a seat.

2.



A. If you don't eat here, you will have free online.

B. If you eat here, you will have 1 hour free online.

C. If you eat here, you will pay money for online.

3.

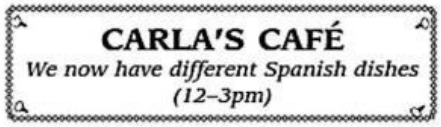


A. Fish and chips are discounted 50% only today.

B. Fish and chips are free only today.

C. Fish and chips are discounted 50% every day.

4.



A. Spanish dishes are served in the morning only.

B. Spanish dishes are served all day.

C. Spanish dishes are served in the afternoon.

5.



A. We use ice cream from another restaurant.

B. You have to go to the farm to eat ice cream.

C. We make our own ice cream from our farm.

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ….., ngày …../…..

Ngày nộp bài: Thứ ….., ngày …../…..

Ngữ pháp: ……..

Đọc: ……..

Mini test: ……..

Reading Intensive

A. EXTRA VOCABULARY REVISION

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**downstairs** (adv)	ở tầng dưới	11	**basketball court** (n)	sân bóng rổ
2	**walk up to** (phr.v)	tiến lại gần	12	**outdoor** (adj)	ngoài trời
3	**fetch** (v)	đi lấy, mang về	13	**uniform** (n)	đồng phục
4	**cupboard** (n)	tủ đựng đồ	14	**blouse** (n)	áo sơ mi nữ
5	**pirate** (n)	cướp biển	15	**sail** (v)	lái thuyền buồm
6	**beard** (n)	râu	16	**press** (v)	ấn
7	**castle** (n)	lâu đài	17	**lend** (v)	cho mượn, cho vay
8	**treasure** (n)	kho báu	18	**wildlife** (n)	đời sống hoang dã
9	**plate** (n)	đĩa	19	**shelf** (n)	cái kệ, giá để đồ
10	**racket** (n)	cây vợt (cầu lông, tennis)	20	**ring** (v)	gọi điện

Note: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Read and choose the correct answers.

0. There are many shelves with food inside, so it ***must*** */ can't be a supermarket.*

1. That building has a big cross on the roof, I can see some doctors, so it **can't / must** be a hospital.

2. There are no books inside, so it **can't / could** be a library.

3. This building looks very old. It **might / can't** be a castle.

4. I see children playing outside, so it **could / can't** be a playground.

5. The building has many art paintings inside, so it **must / can't** be a museum.

6. Mia **might / must** live in that house. I'm sure of it!

7. It **could / must** be an eco-house. I'm not sure if there are solar panels or not.

8. It **might / can't** be a shop. I can see clothes in the windows.

9. The building has bright lights, a big screen, and lots of seats. It **might / can't** be a cinema.

10. The tall building has many offices and people working on computers, so it **can't / must** be a company office.

LIVEWORKSHEETS

II. Read and choose correct connectives to complete the sentences.

~~While~~	but	and	When	while	Before

0. *While stirring, you'll see the chocolate become smooth.*

1. ..... you taste chocolate, you'll understand why people love it.

2. ..... you melt chocolate, you should chop it into small pieces.

3. Many people enjoy chocolate ..... drinking a cup of warm milk.

4. Making chocolate is fun, ... it takes a lot of time.

5. Chocolate tastes sweet ..... creamy when it's mixed with milk.

A connective is a **word** to **join two words** or **two sentences**.

(when, while, and, but, before)

III. Read the conversation and choose the correct answers.



Jenny: Mom, I am making pizza and I need ***(0) a little / a few*** tomatoes.

Mom: There are **(1) a little / a lot of** tomatoes on the fridge, Jenny!

Jenny: Oh yes. But there isn't **(2) some / any** cheese.

Mom: OK, I will get **(3) some / any** from the store.

Jenny: Thanks. Just get some cheese.

Mom: Do we have **(4) a little / any** peppers?

Jenny: No, but I don't like them.

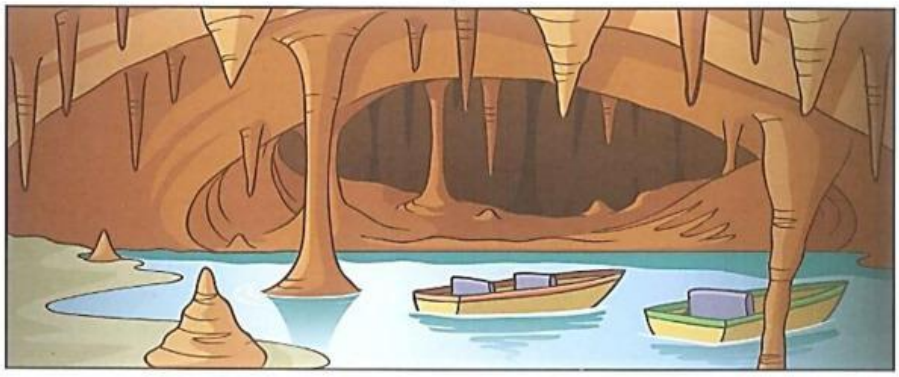
Mom: I will get **(5) some / any** peppers. Your brother likes them.

Jenny: OK, mom.

LIVEWORKSHEETS

FLYERS - PART 3: Question 1-6

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1-5.



~~entrance~~	silver	hid	explores
ago	path	dark	boat

Harry's class at school was learning about caves, so the geography teacher, Mrs Park, decided to take the class to visit one. They caught a special bus to the ***(0)*** *entrance* of an enormous cave. There they had to put on helmets with torches on them because the cave was really **(1)** …… inside. Without torches they couldn't see anything.

LIVEWORKSHEETS

First, they went down some steps. Then they walked along a **(2)** …… and saw some interesting rocks. Mrs Park said, "Many years **(3)** ……, pirates kept their treasure here. We might find some gold!"

They arrived at a small lake, where some boats were waiting. Mrs Park said, "These boats will take us to the exit of the cave." Harry got into one of the boats, and saw something in the water. "Look, I've found some **(4)** …… money.

'I don't think a pirate **(5)** …… this money here! It's very new!' said Harry. There was a shop near the bus stop. Harry used the money to buy some sweets and ate them with his classmates.

(6) Now choose the best name for the story.

A. Mrs Park drives a boat

B. Harry finds the pirate's treasure

C. The class explores a cave

LIVEWORKSHEETS